**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH HẬU GIANG**

# *(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang)*

 **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (11 THỦ TỤC)**

 **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (11 THỦ TỤC)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết theo quy định | Thời hạn giải quyết trong tỉnh | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí*(Nếu có)* | Căn cứ pháp lý |
| **1. Lĩnh vực Đường bộ (11 thủ tục)** |
| 01 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | - Trong thời hạn **01 (một) ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Trong thời hạn **01 (một) ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không có | - Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ. |
| 02 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | - Trong thời hạn **07 ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Trong thời hạn **06 ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không có | Thông tư số 41/2024/TT- BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ |
| 03 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | - Trong thời hạn **07 ngà**y làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Trong thời hạn **06 ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không có |
| 04 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác | **- Thời hạn kiểm tra:** trong thời hạn **10 ngày**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. **- Thời hạn công bố:**+ Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **05 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. | **- Thời hạn kiểm tra:** trong thời hạn **09 ngày**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. **- Thời hạn công bố:**+ Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **04 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không có | - Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác. |
| 05 | Công bố lại bến xe khách  | **- Thời hạn kiểm tra:** trong thời hạn **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. **- Thời hạn công bố:** + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **03 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. + Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. | **- Thời hạn kiểm tra:** trong thời hạn **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. **- Thời hạn công bố:** + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **03 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. + Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Không có | - Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác. |
| 06 | Cấp mới Giấy phép lái xe | - **10 ngày**, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe. | - **09 ngày**, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe. | Cơ sở đào tạolái xe | - Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe các hạng xe A1, A2, A3, A4: Sát hạch lý thuyết: 60.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành: 60.000 đồng/lần; + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): Sát hạch lý thuyết: 100.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành trong hình: 350.000 đồng/lần, Sát hạch thực hành trên đường giao thông: 80.000 đồng/lần, Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông: 100.000 đồng/lần. - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp. | - Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; - Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của bộ trưởng bộ tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. |
| 07 | Cấp lại Giấy phép lái xe | - **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | - **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | Trung tâm Phục vụ hành chính công | - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: **135.000 đồng/lần.**Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp. |
| 08 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | - **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | - **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bưu điện các huyện, thị xã, thành phố hoặc trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia | - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: **135.000 đồng/lần.**Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến: Kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2025, áp dụng mức thu lệ phí là 115.000 đồng/lần cấp. |
| 09 | Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | - **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | - **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | Trung tâm Phục vụ hành chính công | - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: **135.000 đồng/lần.** | - Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; - Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. |
| 10 | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | - **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | - **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | Trung tâm Phục vụ hành chính công | - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: **135.000 đồng/lần.** |
| 11 | Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | - **05 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | - **04 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử). | Trung tâm Phục vụ hành chính công | - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: **135.000 đồng/lần.** |

 **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ (02 THỦ TỤC)**

 **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02 THỦ TỤC)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thủ tục hành chính bị thay thế | Tên thủ tục hành chính bị thay thế | Thời hạn giải quyết theo quy định | Thời hạn giải quyết trong tỉnh | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí*(Nếu có)* | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi |
| **1. Lĩnh vực Đường bộ (02 thủ tục)** |
| 01 | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | **07 ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | **06 ngày** làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến | Không có | Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ |
| 02 | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác |

 **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ (11 THỦ TỤC)**

 **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (11 THỦ TỤC)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ | Quyết định công bố Danh mục TTHC |
| **1. Lĩnh vực Đường bộ (11 thủ tục)** |  |
| 01 | 1.001035.000.00.00.H30 | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý | Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ | Số thứ tự 11 thuộc mục A.I tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 |
| 02 | 1.002793.000.00.00.H30 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam | Thông tư số 35/2024/TT- BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ | Số thứ tự 15 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 03 | 1.002030.000.00.00.H30 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu | Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024 | Số thứ tự 16 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 04 | 2.000872.000.00.00.H30 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn | Số thứ tự 17 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 05 | 1.001919.000.00.00.H30 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng | Số thứ tự 18 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 06 | 1.001896.000.00.00.H30 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng | Số thứ tự 19 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 07 | 2.000847.000.00.00.H30 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất | Số thứ tự 20 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 08 | 2.000881.000.00.00.H30 | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố | Số thứ tự 21 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 09 | 1.002007.000.00.00.H30 | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Số thứ tự 23 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 10 | 1.001994.000.00.00.H30 | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến | Số thứ tự 22 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |
| 11 | 1.001826.000.00.00.H30 | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng | Số thứ tự 24 thuộc mục B.I.1 tại Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 |